



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP
NƯỚC
ĐÀ NẴNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Hòa
Cường, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0400101066
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.04.24
16:19:40
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.2.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026

KẾT THÚC TẠI NGÀY 31.03.2026

Đà Nẵng, tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		602.885.589.895	590.133.052.327
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	57.624.243.748	39.093.360.629
1.	Tiền	111		57.624.243.748	14.093.360.629
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		458.582.646.126	458.582.646.126
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	458.582.646.126	458.582.646.126
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.928.454.233	31.111.427.431
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	14.729.097.641	15.258.244.277
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9.955.478.337	8.003.785.762
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	13.112.361.647	15.717.880.784
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(7.868.483.392)	(7.868.483.392)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	10	52.061.887.874	53.981.753.545
1.	Hàng tồn kho	141		52.061.887.874	53.981.753.545
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		4.688.357.914	7.363.864.596
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	316.056.081	431.746.562
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162	17	13.245.739	2.779.840.734
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	4.359.056.094	4.152.277.300
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		962.266.309.169	972.555.648.861
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		880.710.681.230	906.189.086.090
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	879.088.556.225	904.453.611.086
	- Nguyên giá	222		2.585.148.249.685	2.581.634.598.415
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.706.059.693.460)	(1.677.180.987.329)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	1.622.125.005	1.735.475.004
	- Nguyên giá	228		11.888.575.951	11.888.575.951
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.266.450.946)	(10.153.100.947)
IV.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	250		68.315.419.265	54.523.313.743
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	68.315.419.265	54.523.313.743
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		13.240.208.674	11.843.249.028
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	13.240.208.674	11.843.249.028
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		1.565.151.899.064	1.562.688.701.188

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		610.325.205.715	666.853.658.268
I. Nợ ngắn hạn		310		208.043.736.615	256.319.483.112
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	15	18.750.496.618	48.730.394.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	16	831.501.343	865.745.014
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		314	17	9.774.356.350	12.510.061.636
5. Phải trả người lao động		315		11.507.479.039	31.573.507.358
6. Chi phí phải trả ngắn hạn		316	18	10.327.564.932	2.142.901.290
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		319		2.929.863.014	1.215.342.467
7. Phải trả ngắn hạn khác		320	19a	93.156.529.912	93.680.171.336
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		321	20a	60.444.104.136	60.444.104.136
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		321.841.271	5.157.255.271
II. Nợ dài hạn		330		402.281.469.100	410.534.175.156
1. Phải trả dài hạn khác		338	19b	74.673.507.603	77.668.085.003
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		339	20b	320.769.819.811	326.006.491.200
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		342		362.942.264	384.399.531
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		344		6.475.199.422	6.475.199.422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		954.826.693.349	895.835.042.920
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn		412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Vốn khác của chủ sở hữu		414		339.192.916	339.192.916
4. Quỹ đầu tư phát triển		418		133.128.222.654	133.128.222.654
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		232.725.129.514	173.733.479.085
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		420a	21	(8.198.166.562)	(8.135.297.835)
- LNST chưa phân phối kỳ này		420b	21	240.923.296.076	181.868.776.920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.565.151.899.064	1.562.688.701.188

Người lập biểu

Thủy

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

Minh

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	189.043.578.264	160.576.135.247	189.043.578.264	160.576.135.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		189.043.578.264	160.576.135.247	189.043.578.264	160.576.135.247
4. Giá vốn hàng bán	11	23	105.376.179.126	100.629.818.591	105.376.179.126	100.629.818.591
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>83.667.399.138</u>	<u>59.946.316.656</u>	<u>83.667.399.138</u>	<u>59.946.316.656</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	7.742.212.171	5.350.027.333	7.742.212.171	5.350.027.333
7. Chi phí tài chính	23	25	5.727.156.187	5.741.870.651	5.727.156.187	5.741.870.651
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		5.727.156.187	5.741.870.651	5.727.156.187	5.741.870.651
8. Chi phí bán hàng	25	25a	9.942.086.956	9.289.578.905	9.942.086.956	9.289.578.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	9.861.090.824	10.422.660.338	9.861.090.824	10.422.660.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>65.879.277.342</u>	<u>39.842.234.095</u>	<u>65.879.277.342</u>	<u>39.842.234.095</u>
11. Thu nhập khác	31	26	22.482.073	16.824.504	22.482.073	16.824.504
12. Chi phí khác	32	27	107.748.954		107.748.954	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(85.266.881)</u>	<u>16.824.504</u>	<u>(85.266.881)</u>	<u>16.824.504</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>65.794.010.461</u>	<u>39.859.058.599</u>	<u>65.794.010.461</u>	<u>39.859.058.599</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.823.817.299	3.967.145.434	6.823.817.299	3.967.145.434
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(21.457.267)		(21.457.267)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>58.991.650.429</u>	<u>35.891.913.165</u>	<u>58.991.650.429</u>	<u>35.891.913.165</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.018	619	1.018	619

Người lập biểu

Thủy

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

Minh

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu số B 03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		65.794.010.461	39.859.058.599
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	28.992.056.130	28.282.469.026
	- Các khoản dự phòng	03		-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	2.610.694
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(7.742.212.171)	(5.347.416.639)
	- Chi phí lãi vay	06	25	5.727.156.187	5.741.870.651
3.	LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		92.771.010.607	68.538.592.331
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.299.088.682	1.311.637.385
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	1.919.865.671	(674.954.561)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42.815.026.479)	(16.643.007.631)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(1.281.269.165)	215.763.865
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(5.727.156.187)	(5.741.870.651)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(10.000.000.000)	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.835.414.000)	(4.154.610.251)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.331.099.129	42.851.550.487
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(17.305.756.792)	(5.764.268.878)
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(137.740.452.054)	(80.000.000.000)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		137.740.452.054	75.645.123.288
	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	7.742.212.171	5.347.416.639
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.563.544.621)	(4.771.728.951)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(5.236.671.389)	(17.619.297.965)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.236.671.389)	(17.619.297.965)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.530.883.119	20.460.523.571
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	39.093.360.629	51.135.908.220
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	(2.610.694)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		57.624.243.748	71.593.821.097

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 31.03.2026

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Ban quản lý dự án xây dựng.

Công ty có Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (Dawacon)

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng được thành lập trên Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 24.1.2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng, Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401953948 ngày 25.01.2019 do Sở Kế hoạch và

Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, Công ty có trụ sở đặt tại số 10 Trịnh Công Sơn, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu TP Đà Nẵng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày theo đúng các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Các thay đổi về ghi nhận tài sản, nợ phải trả phát sinh từ việc thay đổi chế độ kế toán đã được Công ty rà soát và xử lý theo đúng quy định chuyển tiếp của Thông tư này.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Công ty đã thực hiện các bút toán kết chuyển số dư tài khoản và trình bày lại các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 từ mẫu biểu của Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC để đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ kế toán. Không có điều chỉnh trọng yếu nào về giá trị tài sản và nợ phải trả làm ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu trong quá trình chuyển đổi này.

5.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

5.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

5.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

5.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

5.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 10 năm

5.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

5.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

5.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 8% và 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế đối với ngành nước là 10%, các ngành khác 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

6. Tiền	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	48.376.652	31.125.692
Tiền gửi Ngân hàng	57.575.867.096	14.062.234.937
Tương đương tiền - Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	25.000.000.000
Cộng	57.624.243.748	39.093.360.629

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	458.582.646.126	458.582.646.126
Cộng	458.582.646.126	458.582.646.126
8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2026	01/01/2026
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.090.711.000
Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	8.846.229.642	9.271.767.645
Các đối tượng khác	1.792.156.999	1.895.765.632
Cộng	14.729.097.641	15.258.244.277
9. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	-	867.089.003
Công ty CP Xây dựng số 5	3.554.594.364	-
CTy Xây dựng ĐNăng(Ô.Hoà)	165.500.000	165.500.000
Phan Hữu Luyện	185.000.001	185.000.001
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Kỹ Thuật Cao Nam Phong		246.840.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Tín Nghĩa	3.370.839.600	4.686.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Sao Mới		207.629.400
Công ty CP HAWACO Miền Trung	750.662.754	728.602.156
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch Vụ Du Lịch LUCKY SAIL TRAVEL	206.259.500	
Công ty CP Công Nghệ IDSC	566.433.666	
Các đối tượng khác	1.156.188.452	917.125.202
Cộng	9.955.478.337	8.003.785.762
10.a Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	694.272.080	712.212.080
Phải thu tạm ứng	1.868.193.206	1.535.274.800
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	272.671.016	264.380.704
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng	8.780.547.179	9.655.366.391
Phải thu khác	1.496.678.166	3.550.646.809
Cộng	13.112.361.647	15.717.880.784
10.b Phải thu dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
11. Hàng tồn kho	31/03/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	50.213.001.989	51.903.475.063
Công cụ, dụng cụ	361.525.400	361.825.215
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.487.360.485	1.716.453.267
Cộng	52.061.887.874	53.981.753.545

12. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Bảo hiểm CBCNV	88.853.999	118.472.000
Chi phí khác	227.202.082	313.274.562
Cộng	316.056.081	431.746.562
b. Dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí CCDC,MMTB, tuyển ống chờ phân bố	7.703.357.314	6.297.066.115
Chi phí lắp đặt ống nhánh	5.536.851.360	5.546.182.913
Cộng	13.240.208.674	11.843.249.028

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	211.159.854.160	160.409.815.654	2.199.978.599.945	8.461.205.554	1.625.123.102	2.581.634.598.415
Mua sắm trong kỳ	-	120.074.074	-	-	-	120.074.074
Đầu tư XDCB hoàn thành	774.728.076	465.720.952	2.153.128.168	-	-	3.393.577.196
Tăng khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	211.934.582.236	160.995.610.680	2.202.131.728.113	8.461.205.554	1.625.123.102	2.585.148.249.685
Khấu hao						
Số đầu năm	170.184.520.900	112.942.000.024	1.386.071.901.028	7.269.630.880	712.934.497	1.677.180.987.329
Khấu hao trong kỳ	1.454.991.347	2.961.609.462	24.307.524.924	119.357.279	35.223.119	28.878.706.131
Tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	171.639.512.247	115.903.609.486	1.410.379.425.952	7.388.988.159	748.157.616	1.706.059.693.460
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	40.975.333.260	47.467.815.630	813.906.698.917	1.191.574.674	912.188.605	904.453.611.086
Số cuối kỳ	40.295.069.989	45.092.001.194	791.752.302.161	1.072.217.395	876.965.486	879.088.556.225

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp , cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31.3.2026 là: 641.133.467.371 đồng

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	54.000.000	11.834.575.951		11.888.575.951
Mua sắm trong kỳ	-	-		-
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	54.000.000	11.834.575.951	-	11.888.575.951
Khấu hao				
Số đầu năm	54.000.000	10.099.100.947		10.153.100.947
Khấu hao trong kỳ	-	113.349.999	-	113.349.999
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	54.000.000	10.212.450.946	-	10.266.450.946
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	1.735.475.004	-	1.735.475.004
Số cuối kỳ	-	1.622.125.005	-	1.622.125.005

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2026	01/01/2026
Tuyến ống D315 PVC đường DT605 đoạn từ đường vào ga Lê Trạch đến đường Hòa Phước – Hòa Khương	2.006.665.240	2.006.665.240
Tuyến ống cấp nước D400DI đường gom dân sinh dọc đường sắt (cầu vượt Hòa Cầm đến Cầu Đò)	3.587.249.910	3.270.523.130
Lắp đặt tuyến ống D225 HDPE, D200 PVC đường DH2, Cầu Giàng đến Hoàng Văn Thái	3.276.275.031	3.276.275.031
Cải tạo tuyến ống cấp nước tuyến đường DH4 (đoạn từ đập Bara An Trạch đến hầm chui dân sinh)	1.126.289.048	1.114.089.708
Cải tạo, di dời ống tuyến ống cấp nước D700ST đoạn từ công viên Bắc tượng đài đến nút giao Phan Đăng Lưu	1.879.788.612	1.879.788.612
Tuyến ống cấp nước D400, D300 đường Trường Sa (đoạn từ Võ Quý Huân đến Cocobay – giáp tỉnh Quảng Nam)--	7.657.313.689	3.933.804.314
Tuyến ống truyền tải phía Đông Nam thành phố Đà Nẵng	5.318.414.998	5.318.414.998
870-Tuyến ống D500, D400, D300 và hoàn trả tuyến ống D220 - D63 hiện trạng tuyến đường Quốc lộ 14B--	1.463.144.363	1.033.795.745
Lắp đặt tuyến siphon D1200 HDPE băng sông Cầu Đò	4.474.192.856	
Lắp đặt tuyến ống CN D300 đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn Tạ Quang Bửu đến cầu Liên Chiểu)	2.100.995.608	
Phát triển các tuyến ống cấp nước	29.833.660.191	32.689.956.965
Cộng	68.315.419.265	54.523.313.743

(*) Giá trị chi phí đầu tư XDCB dở dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 31/03/2026 là: 1.464.120.771 đồng

16. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)	2.388.614.701	2.388.614.701
Công ty CP Xây dựng số 5	7.599.504.790	9.362.525.090
Công ty CP Đầu tư Minh Hòa	-	1.428.278.500
Trung tâm quản lý hạ tầng đô thị TP Đà Nẵng	-	9.258.901.260
Công ty CP Tư Vấn & Đầu tư Đô Thị Việt	-	12.033.669.222
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Hùng Việt	1.552.500.000	3.894.080.346
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất HCL	-	1.032.958.560
Các đối tượng khác	7.209.877.127	9.331.366.925
Cộng	18.750.496.618	48.730.394.604

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	413.590.798	413.590.798
Cty CP XD Công trình 545	39.752.600	39.752.600
Các đối tượng khác	378.157.945	412.401.616
Cộng	831.501.343	865.745.014

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	3.394.706.625	612.379.175	6.262.957.857	1.964.110.611	-	1.518.010.947
Thuế TNDN	10.582.859	4.135.036.147	6.823.817.299	10.200.000.000	10.582.859	758.853.446
Thuế TNCN	2.442.167.758	-	(821.644.685)	-	3.263.812.443	-
Thuế tài nguyên	-	406.413.200	1.157.354.100	1.198.465.300	-	365.302.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.084.660.792	-	-	-	1.084.660.792	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí	-	7.356.233.114	22.616.507.158	22.840.550.315	-	7.132.189.957
Cộng	6.932.118.034	12.510.061.636	36.038.991.729	36.203.126.226	4.359.056.094	9.774.356.350

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Phí thu hộ	304.579.273	288.369.636
Cước truyền số liệu	108.432.613	22.527.271
Lãi vay	404.351.000	262.251.935
Mua nước NMN Hòa Liên	8.869.930.600	-
Cty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	-	1.531.336.275
Phải trả ngắn hạn khác	640.271.446	38.416.173
Cộng	10.327.564.932	2.142.901.290

20. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Phải thu khác	244.108.912	291.986.928
Phải thu của nội bộ	-	1.024.007
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	80.567.066.184	91.844.011.713
Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng	135.095.629	135.095.629
Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)	1.221.614.989	1.221.614.989
Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	-	-
Phải trả NS về vốn	16.098.000.000	16.098.000.000
Tăng tài sản vốn từ NS	63.112.355.566	63.112.355.566
Phải trả khác - Phải nộp ngân sách số tiền thuê tài sản là 108 công trình hệ thống hạ tầng cấp nước sạch được bàn giao vận hành, khai thác từ tháng 06/2015 đến 31/12/2023--		11.276.945.529
Phải trả khác	12.345.354.816	1.543.148.688
Cộng	93.156.529.912	93.680.171.336
b. Dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	14.305.561.439	13.275.638.839
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	60.367.946.164	64.392.446.164
Cộng	74.673.507.603	77.668.085.003
21. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	22.724.800.000	22.724.800.000
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	25.109.596.136	25.109.596.136
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	9.873.820.000	9.873.820.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	2.735.888.000	2.735.888.000
Cộng	60.444.104.136	60.444.104.136
b. Vay dài hạn	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	100.229.594.911	93.567.985.266
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	163.347.450.371	169.624.849.405
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	51.179.645.924	56.116.555.924
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	6.013.128.605	6.697.100.605
Cộng	320.769.819.811	326.006.491.200

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p. phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	578.623.209	128.098.140.692	51.644.726.828	768.955.638.994
Tăng trong kỳ	-	-		5.030.081.962	234.036.431.820	239.066.513.782
Giảm trong kỳ	-	-	(239.430.293)	-	(111.947.679.563)	(112.187.109.856)
Số dư tại 31/12/2025	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>339.192.916</u>	<u>133.128.222.654</u>	<u>173.733.479.085</u>	<u>895.835.042.920</u>
Số dư tại 01/01/2026	579.640.610.000	8.993.538.265	339.192.916	133.128.222.654	173.733.479.085	895.835.042.920
Tăng trong kỳ	-	-		-	58.991.650.429	58.991.650.429
Giảm trong kỳ, trong đó:	-	-		-	-	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-		-	-	-
Số dư tại 31/12/2026	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>339.192.916</u>	<u>133.128.222.654</u>	<u>232.725.129.514</u>	<u>954.826.693.249</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	31/12/2025
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các CĐ khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	<u>579.640.610.000</u>	<u>579.640.610.000</u>

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2026	31/12/2025
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	173.733.479.085	51.644.726.828
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	58.991.650.429	234.036.431.820
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	59.780.024.663
Chứa lợi nhuận	-	40.574.842.700
Trích quỹ khen thưởng	-	6.800.000.000
Trích quỹ phúc lợi	-	6.800.000.000
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	-	575.100.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	5.030.081.962
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>232.725.129.514</u>	<u>173.733.479.085</u>

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01.01.2026 - 31.3.2026	01.01.2025 - 31.3.2025
Doanh thu ngành nước	187.363.321.783	159.807.833.635
Doanh thu ngành khác	1.680.256.481	768.301.612
Cộng	<u>189.043.578.264</u>	<u>160.576.135.247</u>

	01.01.2026 - 31.3.2026	01.01.2025 - 31.3.2025
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn ngành nước	104.142.844.785	100.037.622.158
Giá vốn ngành khác	1.233.334.341	592.196.433
Cộng	105.376.179.126	100.629.818.591
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.742.212.171	5.347.416.639
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.610.694
Cộng	7.742.212.171	5.350.027.333
26. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	5.727.156.187	5.741.870.651
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	5.727.156.187	5.741.870.651
27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2.703.304.137	1.961.263.213
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	5.990.808.029	6.325.278.349
Các khoản khác	1.247.974.790	1.003.037.343
Cộng	9.942.086.956	9.289.578.905
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6.290.601.663	6.618.083.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.557.397	776.454.291
Quỹ phát triển KHCN	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Dịch vụ mua ngoài	684.856.954	618.017.484
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	2.141.074.810	2.410.105.139
Các khoản khác	-	-
Cộng	9.861.090.824	10.422.660.338
28. Thu nhập khác		
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	5.727.319	1.867.638
Các khoản khác	16.754.754	14.956.866
Cộng	22.482.073	16.824.504

	01.01.2026 - 31.3.2026	01.01.2025 - 31.3.2025
29. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Xử lý mã công trình tồn đọng	-	-
Phạt vi phạm hành chính	-	-
Thanh lý cọc cừ Larsen đã qua sử dụng	-	-
Khấu hao TSCĐ của Dawacon	107.748.954	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	107.748.954	-
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	01.01.2026 - 31.3.2026	01.01.2025 - 31.3.2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.794.010.461	39.859.058.599
Đ/chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	150.123.840	98.741.980
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)	150.123.840	98.741.980
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)_ Công ty con	-	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	107.286.335	-
- Thu nhập từ ngành nước	63.499.971.776	40.145.404.840
- Thu nhập từ ngành khác	2.294.038.685	(286.346.241)
- Thu nhập từ nước thô nộp về NS	-	4.506.483.888
Tổng thu nhập chịu thuế	65.944.134.301	44.464.284.467
Chi phí thuế TNDN phải nộp	6.823.817.299	4.868.442.211
Trong đó:		
CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	6.823.817.299	3.967.145.434
- Thuế TNDN từ ngành nước	6.365.009.562	4.024.414.682
- Thuế TNDN từ ngành khác	458.807.737	(57.269.248)
Thuế TNDN thu người lao động	-	-
Thuế TNDN tương ứng với chênh lệch nước thô nộp hộ NN	-	901.296.778
Thuế TNDN hoãn lại tương ứng hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	(21.457.267)	-
31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	01.01.2026 - 31.3.2026	01.01.2025 - 31.3.2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.991.650.429	35.891.913.165
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm (trích các quỹ...)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.991.650.429	35.891.913.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	1.018	619

	01.01.2026 - 31.3.2026	01.01.2025 - 31.3.2025
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.257.237.885	13.920.625.259
Chi phí nhân công	28.797.518.956	30.078.494.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.994.314.368	28.284.727.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.252.650.202	42.646.726.956
Chi phí khác bằng tiền	4.877.635.495	5.411.483.588
Cộng	125.179.356.906	120.342.057.834

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự

tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.750.496.618	-	18.750.496.618
Chi phí phải trả	10.327.564.932	-	10.327.564.932
Vay và nợ thuê tài chính	60.444.104.136	320.769.819.811	381.213.923.947
Phải trả khác	93.156.529.912	74.673.507.603	167.830.037.515
Cộng	182.678.695.598	395.443.327.414	578.122.023.012

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	48.730.394.604	-	48.730.394.604
Chi phí phải trả	2.142.901.290	-	2.142.901.290
Vay và nợ thuê tài chính	60.444.104.136	326.006.491.200	386.450.595.336
Phải trả khác	93.680.171.336	77.668.085.003	171.348.256.339
Cộng	204.997.571.366	403.674.576.203	608.672.147.569

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.624.243.748	-	57.624.243.748
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	458.582.646.126	-	458.582.646.126
Phải thu khách hàng	6.860.614.249	-	6.860.614.249
Phải thu khác	13.112.361.647	-	13.112.361.647
Cộng	536.179.865.770	-	536.179.865.770

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.093.360.629	-	39.093.360.629
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	458.582.646.126	-	458.582.646.126
Phải thu khách hàng	7.389.760.885	-	7.389.760.885
Phải thu khác	15.717.880.784	-	15.717.880.784
Cộng	520.783.648.424	-	520.783.648.424

35. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành, Ban kiểm soát:

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026				
Stt	Ban QLĐH	Tiền lương	Thù lao	Công
1	Thành viên HĐQT	609.897.600	120.000.000	729.897.600
2	Ban kiểm soát	184.500.000	42.000.000	226.500.000
3	Ban điều hành	358.812.288	-	358.812.288
Tổng cộng		1.153.209.888	162.000.000	1.315.209.888

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025				
Stt	Ban QLĐH	Tiền lương	Thù lao	Công
1	Thành viên HĐQT	568.941.480	60.000.000	628.941.480
2	Ban Kiểm soát	168.000.000	42.000.000	210.000.000
3	Ban Điều hành	333.946.800	-	333.946.800
Tổng cộng		1.070.888.280	102.000.000	1.172.888.280

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày phân loại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt. Công ty đã thực hiện phân loại lại các chỉ tiêu tương ứng để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026.

Người lập biểu

Thủy

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

Minh

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo tình hình tài chính Hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	1-2
2.	Báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2026	3
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1 năm 2026	4
4.	Bản Thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2026	5-21